

BÁO CÁO

Kết quả 10 năm (giai đoạn 2015 - 2025) thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số

Kính gửi: Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Thị Thanh Trà;
Đồng kính gửi: Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng.

Thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số (sau đây gọi là Nghị định số 39/2015/NĐ-CP); Bộ Y tế báo cáo kết quả 10 năm (từ năm 2015 đến năm 2025) thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP như sau:

1. Kết quả quán triệt, triển khai thực hiện Nghị định

1.1. Tại trung ương:

- Ngay sau khi Nghị định số 39/2015/NĐ-CP được ban hành, Bộ Y tế đã chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và ban hành Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/4/2016 hướng dẫn thực hiện Nghị định. Bộ Y tế, Bộ Tài chính đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, đơn đốc triển khai thực hiện tới Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND), Sở Y tế, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chi cục Dân số các tỉnh, thành phố. Các văn bản hướng dẫn tập trung vào các nội dung về việc rà soát đối tượng, định mức hỗ trợ, thời điểm hỗ trợ và phương thức hỗ trợ; hồ sơ xét hưởng chính sách hỗ trợ; trình tự, thủ tục đề nghị cấp kinh phí cho đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ; thu hồi kinh phí khi đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ vi phạm cam kết; nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ; chế độ báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan trong việc tổ chức thực hiện chính sách. Tại hội nghị triển khai chương trình công tác hằng năm, Bộ Y tế (Cục Dân số) đã tổ chức hội thảo phổ biến, hướng dẫn triển khai tới Sở Y tế, Chi cục Dân số các tỉnh, thành phố về nội dung thực hiện chính sách hỗ trợ này.

- Ngày 10/8/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1010/QĐ-TTg phê duyệt đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn thay thế Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014; Bộ Y tế đã ban hành các văn bản hướng dẫn và

yêu cầu các đơn vị rà soát lập danh mục các đối tượng thuộc Quyết định số 1010/QĐ-TTg.

- Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 06/7/2017 của Chính phủ quy định về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng của Bộ Y tế; Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 45/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/4/2016 quy định chi tiết Nghị định số 39/2015/NĐ-CP, Quyết định số 792/QĐ-BYT ngày 04/3/2019 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực Dân số thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.

- Ngày 04/06/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 861/QĐ-TTg phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021-2025; Bộ Y tế (Cục Dân số) đã ban hành văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định kịp thời.

- Hằng năm, Bộ Y tế ban hành văn bản hướng dẫn Sở Y tế, Chi cục Dân số các tỉnh, thành phố lập kế hoạch năm và triển khai thực hiện Nghị định.

1.2. Tại địa phương:

- Sau khi Nghị định số 39/2015/NĐ-CP được ban hành và có hiệu lực, UBND cấp tỉnh, Sở Y tế, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Sở Nội vụ) ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thuộc thẩm quyền, có trách nhiệm trong việc rà soát đối tượng, bảo đảm kinh phí cấp cho đối tượng thụ hưởng chính sách, thực hiện kiểm tra, giám sát trên địa bàn. Giai đoạn 2015-2025, Sở Y tế, Chi cục Dân số các cấp đã ban hành hơn 1000 văn bản để chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

- Sở Tài chính tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn tỉnh, thành phố vào dự toán ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện; tham mưu cho UBND cấp tỉnh hướng dẫn lập, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí trong quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn và thu hồi kinh phí đối với đối tượng đã nhận hỗ trợ nhưng vi phạm cam kết theo quy định; thanh tra, kiểm tra, giám sát triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ.

- Năm 2016, Bộ Tài chính đã bố trí nguồn kinh phí trung ương để hỗ trợ cho các địa phương khó khăn mà chưa đảm bảo được nguồn kinh phí; từ năm 2017 đến nay các địa phương chi bằng nguồn ngân sách của địa phương.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành văn bản hướng dẫn Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, cán bộ làm công tác Lao động - Thương binh và Xã hội cấp xã thực hiện chính sách hỗ trợ; thanh tra, kiểm tra, giám sát, rà soát, xác nhận đối tượng.

- Sở Y tế đã chỉ đạo, hướng dẫn Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

(nay là Chi cục Dân số), Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (nay là Trung tâm Y tế), cán bộ làm công tác dân số cấp xã trong việc rà soát đối tượng, lập dự toán chi cho đối tượng gửi cơ quan có thẩm quyền đảm bảo nguồn kinh phí chi cho các đối tượng.

- Ban Dân tộc (nay là Sở Dân tộc và Tôn giáo) hoặc cơ quan được giao chức năng thực hiện công tác dân tộc ở địa phương có trách nhiệm phối hợp với ngành Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính ở địa phương hướng dẫn, thực hiện chính sách hỗ trợ; phối hợp thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ.

- Chi cục Dân số tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho Trung tâm Y tế; hướng dẫn Trung tâm Y tế xác nhận đối tượng sinh con đúng chính sách dân số, việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn; thanh tra, kiểm tra, giám sát triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ; báo cáo thực hiện chính sách hỗ trợ.

2. Kết quả thực hiện

2.1. Việc xác định định mức hỗ trợ

- Hàng năm, thực hiện các văn bản và thông tư hướng dẫn của Bộ Y tế; Sở Y tế, Chi cục Dân số được giao chủ trì triển khai thực hiện Nghị định có văn bản triển khai, hướng dẫn thực hiện Nghị định xuống tuyến huyện thuộc địa bàn triển khai thực hiện Nghị định. Theo đó, Trung tâm Y tế huyện chỉ đạo cán bộ dân số xã phối hợp với cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ, cán bộ Tư pháp xã tuyên truyền phổ biến nội dung cơ bản của Nghị định và các văn bản liên quan đến cán bộ, đoàn viên, hội viên và nhân dân; tiến hành xác minh, rà soát, lập danh sách đối tượng đủ điều kiện hưởng chính sách; tuyên truyền, vận động các đối tượng đủ điều kiện cam kết thực hiện tốt chính sách dân số và hướng dẫn đối tượng hoàn thiện tờ khai, hồ sơ nhận hỗ trợ gửi về UBND huyện (Trung tâm Y tế huyện) thẩm định, khi đủ các điều kiện ban hành quyết định cấp kinh phí hỗ trợ. Chủ tịch UBND xã ban hành Quyết định hỗ trợ kinh phí và thông báo cho đối tượng đến UBND xã nhận tiền hỗ trợ.

- Năm 2019, sau khi có Thông tư số 45/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH, Thông báo số 31/TB-UBND ngày 25/3/2019 của Ủy ban Dân tộc, Quyết định số 792/QĐ-BYT ngày 04/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực Dân số thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế; Sở Y tế các tỉnh, thành phố đã có văn bản yêu cầu các huyện cập nhật những thay đổi về địa bàn và quy định mới trong các văn bản mới và thống nhất triển khai áp dụng trong tỉnh kể từ ngày 01/01/2019, có văn bản hướng dẫn, triển khai đến các xã thuộc địa bàn. Các xã thuộc địa bàn Nghị định đã tiến hành niêm yết thủ tục hành chính theo quy định.

2.2. Thực hiện định mức, thời điểm, phương thức thực hiện

- Thực hiện định mức: trong 10 năm triển khai thực hiện Nghị định, các địa phương đã thực hiện hỗ trợ hai triệu đồng/người, theo đúng định mức quy định tại Nghị định số 39/2015/NĐ-CP.

- Thực hiện thời điểm: thời điểm hỗ trợ được tính từ tháng đầu sau sinh con thuộc đối tượng được hỗ trợ. Tuy nhiên, do ngân sách tại địa phương thường phân bổ, cấp vào những tháng cuối năm nên thời điểm hỗ trợ có thể sau thời điểm theo quy định tại Nghị định số 39/2015/NĐ-CP.

- Phương thức thực hiện: Phương thức hỗ trợ bằng tiền, được cấp trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng theo đúng quy định của Nghị định. Trong đó, đối tượng thụ hưởng tự nguyện cam kết bằng văn bản không sinh thêm con theo mẫu của Tờ khai, nếu vi phạm phải hoàn trả lại kinh phí đã nhận hỗ trợ.

2.3. Kinh phí hỗ trợ

- Kinh phí hỗ trợ do ngân sách địa phương bảo đảm từ nguồn chi bảo đảm xã hội theo phân cấp ngân sách hiện hành. Năm 2016, ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách, các địa phương còn lại do ngân sách địa phương tự bảo đảm.

- Công tác lập, tổng hợp dự toán, sử dụng, quản lý và quyết toán kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản quy định chi tiết thi hành. Hồ sơ của các đối tượng được thụ hưởng chính sách được lập và lưu trữ theo quy định. Kinh phí hỗ trợ do ngân sách địa phương bảo đảm từ nguồn chi bảo đảm xã hội của địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành.

- Công tác rà soát, thống kê đối tượng phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số theo 9 nhóm đối tượng quy định tại Nghị định số 39/2015/NĐ-CP triển khai thực hiện tại 53 tỉnh, 398 huyện và 3869 xã. Trong những năm gần đây tỷ lệ hộ nghèo thuộc các xã vùng khó khăn cũng ngày càng giảm nên đối tượng thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP cũng giảm hơn so với những năm trước.

- Giai đoạn 2015-2025, theo báo cáo tổng hợp của 34 tỉnh, thành phố kết quả chi trả cho đối tượng thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP tính từ thời điểm tháng 6/2015-30/9/2025 cụ thể như sau:

+ Tổng số đối tượng đã được hỗ trợ là 93.904 người

+ Tương ứng kinh phí đã chi cho đối tượng là 187 tỷ 808 triệu đồng

Theo báo cáo tổng hợp của 34 tỉnh, thành phố có 3.182 người đã nhận tiền nhưng vi phạm chính sách do sinh thêm con, kinh phí đã chi cho đối tượng này là 6 tỷ 364 triệu, trong đó số tiền đã thu hồi của các đối tượng vi phạm là 2 tỷ 900 triệu đồng

(tương ứng 1450 người đã nộp), số đối tượng vi phạm còn lại các tỉnh tiếp tục được rà soát thu hồi kinh phí theo đúng quy định.

2.4. Công tác phối hợp, tuyên truyền, phổ biến, tập huấn

2.4.1. Công tác phối hợp, tuyên truyền

a) Tại trung ương:

- Sau khi Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ban hành, Bộ Y tế giao cho Cục Dân số làm đầu mối thực hiện việc triển khai Nghị định số 39/2015/NĐ-CP, Cục Dân số đã tổ chức phổ biến Nghị định và các Thông tư hướng dẫn trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế, Cục Dân số, đăng tải tin bài trên Báo Gia đình và Xã hội, Tạp chí Dân số và Phát triển. Tại trung ương đã xây dựng một số chuyên mục tuyên truyền như: hộp thư giải đáp pháp luật, phóng sự, tin bài theo chuyên đề của Nghị định số 39/2015/NĐ-CP.

- Các bộ, ngành, cơ quan trung ương có liên quan đã thực hiện phổ biến Nghị định số 39/2015/NĐ-CP đến cán bộ, công chức, viên chức để triển khai thực hiện¹.

b) Tại địa phương:

Công tác tuyên truyền thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP được thực hiện thường xuyên trên các phương tiện truyền thông đại chúng, trang mạng trên website của Sở Y tế, bản tin Thông tin DS-KHHGD, ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai, thực hiện lồng ghép trong các hoạt động tập huấn nâng cao năng lực và các hội nghị truyền thông của ngành cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, y tế từ tỉnh đến cơ sở. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn đối tượng là phụ nữ thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP tại xã thông qua đội ngũ cán bộ chuyên trách và cộng tác viên dân số. Cán bộ Dân số cấp xã, phối hợp với cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ, cán bộ Tư pháp cấp xã, tổ chức truyền thông, tư vấn, trong các buổi họp nhóm, họp xóm.

2.4.2. Công tác tập huấn

a) Tại trung ương:

Giai đoạn 2015-2025, Bộ Y tế (Cục Dân số) đã tổ chức các cuộc tập huấn triển khai tổ chức thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP và giải đáp những khó khăn, vướng mắc khi triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ; tổ chức tập huấn, phổ biến tại các hội nghị sơ kết, tổng kết công tác dân số. Cục Dân số chủ trì mở 03 lớp tập huấn hướng dẫn cho một số địa phương về thực thi chính sách hỗ trợ cho phụ nữ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số tại tỉnh

¹ Trung ương Hội LHPN Việt Nam đã chỉ đạo các cấp Hội chủ động lồng ghép, tuyên truyền Nghị định 39 thông qua việc triển khai Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” bằng các hoạt động thiết thực như củng cố, nâng cao chất lượng, duy trì hiệu quả các mô hình; hỗ trợ sinh kế, đối thoại chính sách cấp xã, cụm thôn bản; tập huấn nâng cao năng lực lồng ghép giới; hướng dẫn giám sát, đánh giá về bình đẳng giới... Phối hợp với Bộ Y tế tổ chức 08 chuỗi sự kiện truyền thông vận động phụ nữ sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em tại 8 tỉnh có tỷ lệ sinh con tại nhà cao.

Lạng Sơn, Quảng Nam, Trà Vinh. Tổ chức 02 cuộc hội thảo phổ biến, giáo dục các quy định của pháp luật về nội dung mới của Thông tư số 45/2018/TT-BYT cho cán bộ của 20 tỉnh tại Điện Biên, thành phố Hà Nội và 02 cuộc hội thảo về nội dung tư vấn pháp lý về các chính sách tại tỉnh Hòa Bình, Quảng Ngãi. Xây dựng chuyên mục hộp thư giải đáp pháp luật, 02 phóng sự và các tin bài về nội dung của Nghị định số 39/2015/NĐ-CP.

b) Tại địa phương

Hoạt động tập huấn triển khai thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP tại địa phương được thực hiện chủ yếu lồng ghép trong các hoạt động tập huấn về công tác dân số nói chung hoặc trong các hội nghị truyền thông của ngành Dân số cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, y tế từ tỉnh đến cơ sở.

2.5. Công tác kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị định 39/2015/NĐ-CP đã được thực hiện từ trung ương đến địa phương.

- Tại trung ương: Bộ Y tế (Cục Dân số) đã tổ chức nhiều đoàn kiểm tra, giám sát về triển khai tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ, hướng dẫn và giải đáp kịp thời các ý kiến vướng mắc của địa phương, tạo điều kiện cho các địa phương thực hiện đúng các quy định của chính sách. Giai đoạn 2015-2025, Cục Dân số đã tổ chức 23 đoàn thanh tra, kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện chính sách².

- Tại địa phương: công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị định được thực hiện lồng ghép vào hoạt động kiểm tra, giám sát thường xuyên hằng năm và theo chuyên đề của các cơ quan chức năng trong tỉnh như đoàn giám sát liên ngành do Hội Liên hiệp Phụ nữ chủ trì. Chi cục Dân số các tỉnh, thành phố đã tổ chức các đợt kiểm tra, giám sát lồng ghép với các đợt kiểm tra, giám sát chuyên môn của đơn vị. Giai đoạn 2015-2025, đã có gần 2.000 cuộc giám sát về nội dung rà soát xác minh đối tượng, lập dự toán kinh phí, công tác phối hợp truyền thông và lập hồ sơ chi trả cho đối tượng thụ hưởng.

3. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

3.1. Tồn tại, hạn chế

- Đối tượng được hưởng chính sách đều là người dân tộc thiểu số, thuộc hộ nghèo, cư trú tại các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn, trình độ dân trí thấp, một số địa phương tồn tại nhiều hủ tục, tập quán lạc hậu trọng nam khinh nữ, địa bàn rộng, hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số nhiều nơi

² Năm 2018, tổ chức 10 đoàn kiểm tra tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bình Định, Phú Yên, Sơn La, Quảng Nam, Sóc Trăng.

Năm 2019: tổ chức 04 đoàn kiểm tra tại các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu, Đắk Nông, Lâm Đồng.

Năm 2020: tổ chức 02 đoàn kiểm tra tại Gia Lai, Quảng Ninh.

Năm 2022: tổ chức 02 đoàn giám sát tại Ninh Thuận, Phú Yên.

Năm 2023: tổ chức 02 đoàn thanh tra tại Kon Tum, Hà Giang.

Năm 2024: tổ chức 03 đoàn giám sát tại Cao Bằng, Khánh Hòa, Bình Định.

không biết tiếng phổ thông nên công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, phổ biến chính sách về dân số còn gặp nhiều hạn chế, hiệu quả chưa cao. Một số đối tượng còn muốn sinh con nên đã từ chối hoặc không muốn ký cam kết nhận chính sách vì sợ phải hoàn lại kinh phí nếu vi phạm. Tỷ lệ hộ nghèo thường xuyên thay đổi tại các xã địa bàn dân cư rộng, đối tượng biến động do đi làm ăn xa nên việc xác định đối tượng không kịp thời dẫn đến việc chi trả cho đối tượng khi sinh con cũng chậm trễ hoặc không được nhận hỗ trợ.

- Khó khăn trong công tác đối chiếu dữ liệu hộ nghèo. Thực tế danh sách hộ nghèo được rà soát hàng năm nên đôi khi chưa cập nhật kịp thời so với thời điểm đối tượng sinh con. Điều này gây khó khăn cho địa phương trong việc xác định đối tượng thụ hưởng chính xác theo quy định.

- Một số địa phương chưa chỉ đạo quyết liệt dẫn đến việc triển khai thực hiện chính sách ở địa phương còn bị gián đoạn, chưa kịp thời.

- Cơ quan Dân số các cấp thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm theo quy định còn chậm, số liệu còn thiếu và phải bổ sung nhiều lần.

- Trong những năm gần đây, do chấm dứt hoạt động cấp huyện và sắp xếp lại cấp xã nên có sự thay đổi về lãnh đạo và viên chức dân số, mạng lưới cán bộ và cộng tác viên cơ sở đang có sự sắp xếp lại nên việc theo dõi, cập nhật thông tin còn bị gián đoạn, chưa kịp thời; trình độ, năng lực và kinh nghiệm của một số cán bộ cấp xã, cộng tác viên còn hạn chế nên việc triển khai thực hiện ở một số địa phương còn chậm và lúng túng.

- Nguồn kinh phí đảm bảo địa phương để chi trả cho đối tượng của một số tỉnh thành phố để thực hiện chính sách hiện nay còn hạn chế, có tỉnh chưa tự cân đối bằng nguồn ngân sách đảm bảo địa phương được để chi trả cho đối tượng dẫn đến việc thực hiện chính sách chưa kịp thời.

- Các đơn vị thường không bố trí kinh phí hoạt động quản lý để thực hiện các nhiệm vụ đã được quy định trong thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP như công tác tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, giám sát, hỗ trợ đi lại, ăn ở để cộng tác viên một số địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn khi đi tới từng hộ rà soát đối tượng, không có kinh phí in ấn biểu mẫu, hồ sơ.

- Việc thu hồi kinh phí rất khó khăn đối với đối tượng đã nhận chính sách hỗ trợ vi phạm cam kết, sinh thêm con trái chính sách dân số vì đối tượng đều là hộ nghèo, thu nhập rất thấp.

- Thay đổi cơ chế phân bổ dự toán, lập kế hoạch, quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ cho đối tượng thuộc Nghị định số 39/2015/NĐ-CP từ UBND cấp huyện về Sở Y tế.

3.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Công tác tuyên truyền về chính sách dân số còn hạn chế do đối tượng thụ hưởng chính sách đều là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cư trú tại các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn, trình độ dân trí thấp, một số địa phương tồn

tại nhiều hủ tục, tập quán lạc hậu, định kiến giới, trọng nam hơn nữ; địa bàn rộng, hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn; đồng bào dân tộc thiểu số nhiều nơi không biết tiếng phổ thông.

- Nhận thức của một số cơ quan, tổ chức ở một số địa phương còn hạn chế, cho rằng việc thực hiện chính sách hỗ trợ là của ngành y tế, do cán bộ dân số thực hiện nên việc triển khai thực hiện chính sách chưa hiệu quả cao.

- Tổ chức bộ máy làm công tác dân số tại địa phương chưa ổn định và không thống nhất. Viên chức làm công tác dân số tại Trung tâm Y tế và Trạm Y tế phải kiêm nhiệm thêm nhiều nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị. Công tác đào tạo, bồi dưỡng còn hạn chế. Chế độ, chính sách cho đội ngũ viên chức dân số xã, cộng tác viên dân số còn chưa thỏa đáng.

- Hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành (LMIS) có lúc chưa cập nhật kịp thời biến động đối tượng là phụ nữ dân tộc thiểu số di cư tự do giữa các tỉnh. Đây là nguyên nhân khách quan dẫn đến việc trùng lặp hoặc bỏ sót đối tượng khi lập dự toán và thực hiện chi trả hỗ trợ.

- Đối tượng thụ hưởng chính sách đều là những hộ nghèo nên việc thu hồi kinh phí gặp nhiều khó khăn.

4. Bài học kinh nghiệm

- Chính sách của Nghị định số 39/2015/NĐ-CP nhận được sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, ban, ngành, đoàn thể các cấp và sự hưởng ứng nhiệt tình của người dân.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách được triển khai thực hiện kịp thời với những hình thức phù hợp, giúp đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ nâng cao nhận thức về quyền, nghĩa vụ trong việc thực hiện đúng chính sách dân số.

- Công tác rà soát, xác minh đối tượng được hỗ trợ đảm bảo đúng theo quy định; công tác kiểm tra, giám sát, đối chiếu được thực hiện định kỳ, đảm bảo chỉ đúng, chỉ đủ, kịp thời cho các đối tượng, đồng thời giúp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc tại cơ sở.

5. Phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới

- Tiếp tục rà soát, đánh giá việc triển khai chính sách để đề xuất cấp có thẩm quyền bãi bỏ Nghị định cho phù hợp với quy định của Luật Dân số và Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển.

- Tiếp tục truyền thông, nâng cao nhận thức của một số cơ quan, tổ chức ở một số địa phương về thực hiện công tác dân số trong tình hình mới và các chính sách dân tộc, dân số đối với đồng bào dân tộc thiểu số ít người ở vùng sâu, vùng xa.

- Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa ngành Y tế, Nội vụ, Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo, các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong thực hiện công tác dân số.

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chi trả cho đối tượng, thực hiện thu hồi kinh phí đã hỗ trợ cho đối tượng vi phạm chính sách.

6. Kiến nghị, đề xuất

Nghị định số 39/2015/NĐ-CP căn cứ theo quy định của Luật Bình đẳng giới, Pháp lệnh Dân số năm 2003 và Pháp lệnh Dân số năm 2008, nay không còn phù hợp với Pháp lệnh số 07/2025/UBTVQH15 ngày 03/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 10 Pháp lệnh Dân số³ và Luật Dân số số 113/2025/QH15; do vậy việc triển khai thực hiện chính sách của Nghị định số 39/2015/NĐ-CP không còn phù hợp với chính sách dân số hiện hành. Vì vậy kính đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chấm dứt hiệu lực thi hành đối với Nghị định từ ngày 01/7/2026 cho phù hợp với quy định của Luật Dân số.

Trên đây là Báo cáo kết quả 10 năm thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số; Bộ Y tế kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố;
- Chi cục Dân số các tỉnh, thành phố;
- Các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế;
- Lưu: VT, CDS (4b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Xuân Tuyên

³ Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản: “Quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập và nuôi dạy con của cặp vợ chồng, cá nhân trên cơ sở bình đẳng”.

Phụ lục 1
KẾT QUẢ BAN HÀNH VĂN BẢN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
NGHỊ ĐỊNH SỐ 39/2015/NĐ-CP GIAI ĐOẠN 2015-2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BYT ngày tháng năm 2026 của Bộ Y tế)

STT	Tỉnh	Số văn bản ban hành
1	An Giang	20
2	Bắc Ninh	24
3	Cà Mau	6
4	Cao Bằng	61
5	Cần Thơ	4
6	Đà Nẵng	25
7	Đắk Lắk	45
8	Điện Biên	11
9	Đồng Nai	2
10	Đồng Tháp	9
11	Gia Lai	6
12	Hà Nội	17
13	Hà Tĩnh	1
14	Hải Phòng	
15	Thừa Thiên Huế	18
16	TPHCM	4
17	Hưng Yên	
18	Khánh Hòa	16
19	Lai Châu	100
20	Lâm Đồng	21
21	Lạng Sơn	13
22	Lào Cai	426
23	Nghệ An	4
24	Ninh Bình	15
25	Phú Thọ	40
26	Quảng Ngãi	189
27	Quảng Ninh	38
28	Quảng Trị	40
29	Sơn La	8
30	Tây Ninh	3
31	Thái Nguyên	42
32	Thanh Hóa	9
33	Tuyên Quang	176
34	Vĩnh Long	8
	Tổng	1.401

Phụ lục 2
KẾT QUẢ CHI TRẢ CHO ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN
NGHỊ ĐỊNH SỐ 39/2015/NĐ-CP GIAI ĐOẠN 2015-2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BYT ngày tháng năm 2026 của Bộ Y tế)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tỉnh	Đã thực hiện 2015-2025		Đã nhận tiền nhưng vi phạm bị thu hồi kinh phí		Đã thu hồi kinh phí	
		Số đối tượng (người)	Số tiền	Số đối tượng (người)	Số tiền	Số đối tượng (người)	Số tiền
1	An Giang	238	476	3	6	1	2
2	Bắc Ninh	1.436	2.872	76	152	61	122
3	Cà Mau	289	578	1	2	1	2
4	Cao Bằng	7.655	15.310	55	110	36	72
5	Cần Thơ	2.025	4.050	-	-	-	-
6	Đà Nẵng	3.337	6.674	153	306	42	84
7	Đắk Lắk	5.157	10.314	174	348	33	66
8	Điện Biên	2.564	5.128	64	128	63	126
9	Đồng Nai	465	930	11	22	1	2
10	Đồng Tháp	6	12	-	-	-	-
11	Gia Lai	4.867	9.734	299	598	87	174
12	Hà Nội	102	204	3	6	1	2
13	Hà Tĩnh	20	40	-	-	-	-
14	Hải Phòng	-	-	-	-	-	-
15	Thừa Thiên Huế	623	1.246	73	146	13	26
16	TPHCM	1	2	-	-	-	-
17	Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
18	Khánh Hòa	2.089	4.178	61	122	28	56
19	Lai Châu	2.905	5.810	91	182	57	114
20	Lâm Đồng	2.064	4.128	189	378	53	106
21	Lạng Sơn	4.660	9.320	232	464	219	438
22	Lào Cai	6.967	13.928	195	390	182	364
23	Nghệ An	4.375	8.750	65	130	23	46
24	Ninh Bình	75	150	3	6	1	2
25	Phú Thọ	7.938	15.876	316	632	316	632
26	Quảng Ngãi	3.188	6.376	63	126	52	104
27	Quảng Ninh	194	388	9	18	5	10
28	Quảng Trị	994	1.988	97	194	45	90
29	Sơn La	7.730	15.460	65	130	-	-
30	Tây Ninh	3	6	-	-	-	-
31	Thái Nguyên	5.549	11.098	129	258	125	250
32	Thanh Hóa	4.252	8.504	5	10	-	-
33	Tuyên Quang	11.105	22.210	742	1.484	-	-
34	Vĩnh Long	1.031	2.062	8	16	5	10
	Tổng	93.904	187.808	3.182	6.364	1.450	2.900

